

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
XUỞNG CHẾ BIẾN SỮA THANH TRÙNG
ĐỢT 02 NĂM 2025
CƠ QUAN THỰC HIỆN:
TRUNG TÂM NƯỚC VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Sơn La, tháng 7/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
XUỒNG CHẾ BIẾN SỮA THANH TRÙNG
ĐỢT 02 NĂM 2025

Thời gian quan trắc: Ngày 30/6/2025

CƠ QUAN CHỦ TRÌ:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

CƠ QUAN CHỦ TRÌ

CƠ QUAN THỰC HIỆN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Nam



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

Sơn La, tháng 7/2025

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC.....	1
1.1. Giới thiệu chung về quan trắc.....	1
1.2. Giới thiệu tình hình hoạt động của cơ sở.....	2
1.3. Đơn vị tham gia phối hợp	2
1.4. Tổng quan vị trí quan trắc.....	3
II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	5
2.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải công nghiệp.....	5
III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH.....	8
3.1. Kết quả QA/QC hiện trường.....	8
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	10
IV. KẾT LUẬN	12

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Năm công tác	Nội dung tham gia
1	Nguyễn Văn Hùng	Th.S. Môi trường	Giám đốc	24 năm	Chỉ đạo thực hiện
2	Đoàn Thị Hòa	CN. Sinh học	Phụ trách Phòng Quan trắc và phân tích	15 năm	Quản lý chung; Kiểm soát báo cáo
3	Nguyễn Trường Sơn	KS. Môi trường	Đội trưởng đội hiện trường	14 năm	Quan trắc lấy mẫu hiện trường; Phân tích PTN
4	Trần Văn Quân	KS. Môi trường	Trưởng PTN	11 năm	Quản lý phân tích; Phân tích PTN; Viết báo cáo
5	Ngô Thùy Lệ Trang	KS. QL tài nguyên và môi trường	Quản lý chất lượng	7 năm	Phân tích PTN
6	Lò Thị Phương Ngân	TC. Môi trường	Kỹ thuật viên	14 năm	Phân tích PTN
7	Nguyễn Hoàng Long	Th.S. Môi trường	Kỹ thuật viên	13 năm	Phân tích PTN
8	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	KS. Công nghệ kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật viên	8 năm	Phân tích PTN; Tổng hợp phiếu
9	Chá A Dơ	KS. Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật viên	4 năm	Quan trắc lấy mẫu hiện trường; Phân tích PTN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	UBND	Ủy ban Nhân dân
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ	STN&MT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
TT	Thông tư	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định	GHCP	Giới hạn cho phép
KPH	Không phát hiện	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
GHPH	Giới hạn phát hiện	GHDL	Giới hạn định lượng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thông tin về các điểm quan trắc	5
Bảng 2. Dụng cụ và phương pháp bảo quản mẫu nước.....	9
Bảng 3. Kết quả phân tích MTHT	10
Bảng 4. Kết quả đo chuẩn pH tại hiện trường	10
Bảng 5. Kết quả đo lập mẫu hiện trường.....	10
Bảng 6. Kết quả phân tích mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm.....	11
Bảng 7. Kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp	12

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ vị trí quan trắc Xưởng chế biến sữa thanh trùng.....	4
--	---

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Biểu tổng hợp kết quả phân tích.

Phụ lục 2: Phiếu kết quả phân tích.

Phụ lục 3: Ảnh quan trắc hiện trường.

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về quan trắc

1.1.1. Căn cứ thực hiện

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Căn cứ Biên bản thỏa thuận số: 01/BBTT-TTN&QTMT-CTBSMC ngày 10/3/2025 giữa Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường với Công ty Cổ giống bò sữa Mộc Châu về việc thực hiện dịch vụ tư vấn Quan trắc chất lượng môi trường các cơ sở thuộc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu năm 2025.

b. Căn cứ kỹ thuật.

** Môi trường nước*

Căn cứ theo các Quy chuẩn và Tiêu chuẩn Quốc gia về lấy mẫu quan trắc môi trường nước:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- TCVN 5999:1995: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước – lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;

1.1.2. Phạm vi và nội dung công việc

Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường Xưởng chế biến sữa thanh trùng tại thị trấn Nông trường Mộc Châu - huyện Mộc Châu - tỉnh Sơn La đợt 02 năm 2025 với các nội dung sau:

- Quan trắc lấy mẫu môi trường nước thải công nghiệp

- Phân tích chất lượng môi trường nước thải công nghiệp

- Xử lý số liệu, tổng hợp, lập Báo cáo “Quan trắc chất lượng môi trường Xưởng chế biến sữa thanh trùng tại thị trấn Nông trường Mộc Châu - huyện Mộc Châu - tỉnh Sơn La đợt 02 năm 2025”.

- Tần suất: 04 đợt/ năm

1.1.3. Thời gian thực hiện

- Quan trắc tại hiện trường, lấy mẫu: Ngày 30/6/2025;

- Tổng hợp kiểm soát phiếu: Ngày 18/07/2025;

- Tổng hợp, viết báo cáo: Ngày 19/07/2025.

1.2. Giới thiệu tình hình hoạt động của cơ sở

Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu trực thuộc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam. Xưởng chế biến sữa thanh trùng là đơn vị trực thuộc Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu.

Xưởng chế biến sữa thanh trùng được xây dựng trên khu đất đã giao cho Nông trường Quốc doanh Mộc Châu (trước kia) nay là Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Xưởng chế biến sữa thanh trùng bao gồm khu sản xuất, khu kiểm tra chất lượng sản phẩm, khu văn phòng làm việc, nhà kho và các phụ trợ.

Xưởng chế biến sữa thanh trùng được thành lập trong khoảng thời gian từ năm 1992 và đi vào hoạt động từ năm 1994 với các sản phẩm như sữa chai thanh trùng, sữa cô đặc, túi sữa, bơ, cream, phomat, bánh sữa.

- Tổng diện tích quy hoạch khoảng: 11.692 m²
- Quy mô công suất của Xưởng từ 10 đến 15 tấn/ngày
- Thời gian sản xuất 24/24h chia 3 ca.

Tình trạng lập báo cáo quan trắc: 4 đợt/năm.

1.3. Đơn vị tham gia phối hợp

- Tên đơn vị tư vấn: Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Hùng – Giám đốc Trung tâm;
- Địa chỉ: Số 02, đường Xuân Thủy, Tổ 8, Chiềng Lè - phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

- SĐT: 02123.756.656. Fax: 02123.753.739.

- Số tài khoản: 20020888 tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Sơn La. Mã số thuế: 5500662850.

- Hồ sơ năng lực của Đơn vị tư vấn:

+ Quyết định thành lập Trung tâm: Số 474/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La ngày 28/02/2025;

+ Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 23/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

+ Giấy chứng nhận số 45/GCN-BTNMT ngày 16/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Quyết định số 2028/QĐ-BNNMT ngày 10/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quyết định về việc điều chỉnh tên Tổ chức được chứng nhận trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 45/GCN-BTNMT ngày 16 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.

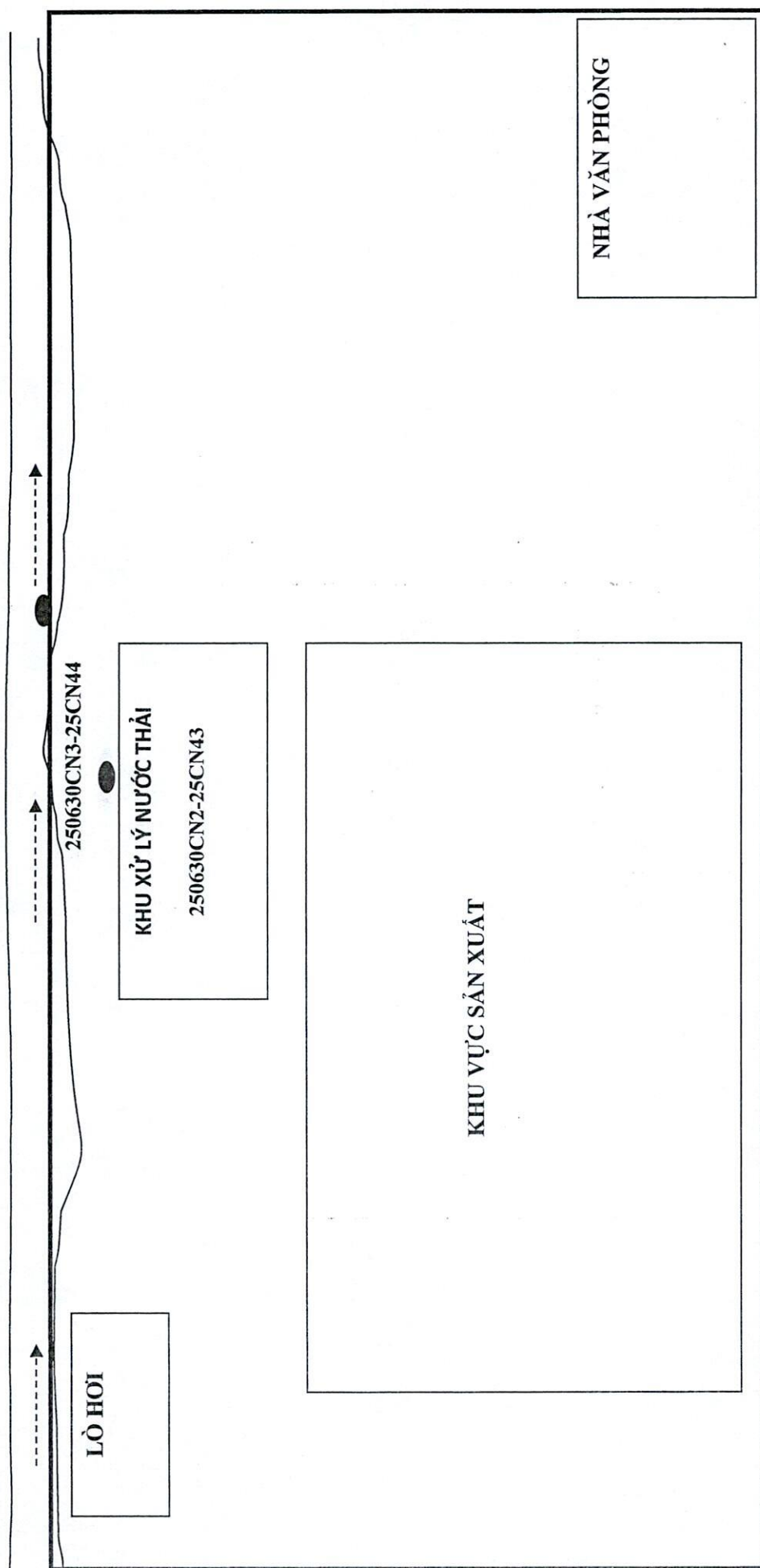
+ Phòng thí nghiệm của Trung tâm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (mã số VILAS 773) thực hiện phân tích các thành phần môi trường theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam về lĩnh vực môi trường.

1.4. Tổng quan vị trí quan trắc

Địa điểm quan trắc: Xưởng chế biến sữa thanh trùng. Đơn vị tư vấn đã thực hiện quan trắc:

- Quan trắc môi trường nước thải công nghiệp (02 vị trí):
- + Nước thải trước xử lý tại trạm 200m³/ngày đêm;
- + Nước thải sau xử lý tại trạm 200m³/ngày đêm.

Vị trí quan trắc chất lượng môi trường Xưởng chế biến sữa thanh trùng được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ vị trí quan trắc Xưởng chế biến sữa thanh trùng

Bảng 1. Thông tin về các điểm quan trắc

1	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					X	Y	
I	Môi trường nước						
1	Nước thải trước xử lý tại trạm 200m ³ /ngày	250630CN2-25CN43	22 thông số: pH, Nhiệt độ, Mùi vị, Độ màu, TSS, Amoni, Sunfua, Cu, Zn, COD, BOD ₅ , Hg, Cd, Fe, As, Pb, Cl ⁻ , Tổng N, Tổng P, CN-Coliform, Tổng Phenol	Màu nước trắng đục, dòng chảy chậm, mùi hôi sữa	2305766	570362	
2	Nước thải sau xử lý tại trạm 200m ³ /ngày	250630CN3-25CN44		Nước màu trong, dòng chảy chậm, không mùi	2305781	570377	

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải công nghiệp

Đơn vị tư vấn thực hiện lấy mẫu nước thải công nghiệp tại 02 vị trí: Nước thải trước khi xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm; Nước thải sau xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm, kết quả phân tích mẫu so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp:

2.1.1. Nước thải trước khi xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm: Kết quả phân tích mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý được so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C - cột A): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- pH: Kết quả là 7,8 nằm trong khoảng GHCP (6 - 9);
- Nhiệt độ: Kết quả là 26,2 °C nằm trong GHCP (40 °C);
- Mùi vị: Mùi hôi sữa. Quy chuẩn không quy định giá trị so sánh;
- Độ màu: Kết quả là 18.284 Pt/Co, vượt 366 lần so với GHCP (50 Pt/Co);
- Hàm lượng BOD₅ (20°C): Kết quả là 180 mg/L, vượt 6,0 lần so với GHCP của Quy chuẩn (30 mg/L);
- Hàm lượng COD: Kết quả là 339 mg/L, vượt 4,5 lần so với GHCP của Quy chuẩn (75 mg/L);
- Chất rắn lơ lửng: Kết quả là 186 mg/L, vượt 3,7 lần so với GHCP của Quy chuẩn (50 mg/L);
- Amoni: Kết quả là 53,8 mg/L, vượt 10,8 lần so với GHCP của Quy chuẩn (5 mg/L);
- Sunfua: Kết quả là 1,11 mg/L, vượt 5,6 lần so với GHCP (0,2 mg/L);

- Thủy Ngân (Hg): Kết quả không phát hiện nằm trong GHCP (0,005 mg/L);
- Cadimi (Cd): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,0005 mg/L), nằm trong GHCP (0,05 mg/L);
- Sắt (Fe): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,30 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (1 mg/L);
- Đồng (Cu): Kết quả nhỏ hơn GHPH (< 0,06 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (2 mg/L);
- Kẽm (Zn): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,10 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (3 mg/L);
- Asen: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,05 mg/L);
- Chì (Pb): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,1 mg/L);
- Clorua: Kết quả là 28 mg/L, nằm trong GHCP (500 mg/L);
- Tổng xianua: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,05 mg/L) nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,07 mg/L);
- Tổng Nitơ: Kết quả là 80,7 mg/L, vượt 4,0 lần GHCP (20 mg/L);
- Tổng Phốtpho (tính theo P): Kết quả là 0,87 mg/L, nằm trong GHCP của Quy chuẩn (4 mg/L);
- Tổng Phenol: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP (0,1 mg/L);
- Coliform: Kết quả là 17.000 vi khuẩn/100mL, vượt 5,7 lần so với GHCP của quy chuẩn (3.000 vi khuẩn/100mL).

2.1.2. Nước thải sau xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm: Kết quả phân tích mẫu nước thải sau hệ thống xử lý được so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Giá trị tối đa $C_{\max}$ cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán theo công thức $C_{\max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: C là giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại cột A (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$. Đối với thông số Nhiệt độ, pH, màu, Coliform, $C_{\max} = C$.

- pH: Kết quả là 7,4 nằm trong khoảng GHCP (6 - 9);
- Nhiệt độ: Kết quả là 26,6 °C nằm trong GHCP (40 °C);
- Mùi vị: Không có mùi vị. Quy chuẩn không quy định giá trị so sánh;

- Độ màu: Kết quả là 27,3 Pt/Co, nằm trong GHCP (50 Pt/Co);
- BOD₅ (20 °C): Kết quả là 22,0 mg/L, nằm trong GHCP (29,7 mg/L);
- Hàm lượng COD: Kết quả là 40,8 mg/L, nằm trong GHCP (74,25 mg/L);
- Chất rắn lơ lửng: Kết quả là 39 mg/L, nằm trong GHCP (49,5 mg/L);
- Amoni: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 3,0 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (4,95 mg/L);
- Sunfua: Kết quả nhỏ hơn GHPH (< 0,18 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,198 mg/L);
- Thủy Ngân (Hg): Kết quả là không phát hiện thấy, nằm trong GHCP (0,00495 mg/L);
- Cadimi (Cd): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,0005 mg/L), nằm trong GHCP (0,05 mg/L);
- Sắt (Fe): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,30 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (1 mg/L);
- Đồng (Cu): Kết quả nhỏ hơn GHPH (< 0,06 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (2 mg/L);
- Kẽm (Zn): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,10 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (3 mg/L);
- Asen: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,05 mg/L);
- Chì (Pb): Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,1 mg/L);
- Clorua: Kết quả là 20 mg/L, nằm trong GHCP (500 mg/L);
- Tổng xianua: Kết quả nhỏ hơn GHĐL (< 0,05 mg/L) nằm trong GHCP của Quy chuẩn (0,07 mg/L);
- Tổng Nitơ: Kết quả là 10,1 mg/L, nằm trong GHCP (19,8 mg/L);
- Tổng Phốtpho (tính theo P): Kết quả là 0,58 mg/L, nằm trong GHCP của Quy chuẩn (3,96 mg/L);
- Tổng Phenol: Kết quả nhỏ hơn GHPH (< 0,009 mg/L), nằm trong GHCP (0,099 mg/L);
- Coliform: Kết quả là 1.400 vi khuẩn/100mL, nằm trong GHCP của Quy chuẩn (3.000 vi khuẩn/100mL).

Nhân xét: Tại điểm đầu ra hệ thống xử lý nước thải:

- Có 01/22 thông số quy chuẩn không quy định.

- Có 21/22 thông số nằm trong GHCP của QCVN 40:2011/BTNMT (cột A - C_{max}) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng môi trường nước thải công nghiệp. Sau hệ thống xử lý, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đối với các thông số quan trắc.

*Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải công nghiệp
được thể hiện trong phụ lục PL1.1*

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. Đảm bảo chất lượng tại hiện trường

- Kỹ thuật viên thực hiện quan trắc tại hiện trường có trình độ, chuyên môn phù hợp. Việc phân công nhiệm vụ cho từng kỹ thuật viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT như:

+ Thiết bị đo trực tiếp môi trường được chuẩn lại và kiểm tra với các chất chuẩn trước khi tiến hành đo tại hiện trường.

+ Các thông số đo trực tiếp tại môi trường nước đều được đo lặp để đảm bảo độ chụm của kết quả.

3.1.1.1. QA/QC trong lập Kế hoạch quan trắc

Thực hiện theo Kế hoạch quan trắc số 251/KH-TTNQTMĐT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường. Trong Kế hoạch quan trắc đã xác định được các nội dung chính như: Địa điểm, thông số, loại mẫu và thời gian thực hiện. Năng lực phòng thí nghiệm, quan trắc như con người, trang thiết bị. Phương pháp lấy mẫu, phân tích. Kinh phí thực hiện.

3.1.1.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

- Các khâu chuẩn bị cho chương trình quan trắc được thực hiện đầy đủ từ lên kế hoạch quan trắc bao gồm các nội dung:

+ Chuẩn bị tài liệu (Các loại bản đồ, thông tin chung về khu vực lấy mẫu, các loại phiếu điều tra,...).

+ Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị (Dụng cụ, thiết bị đo, thuốc thử, thiết bị lấy mẫu, thiết bị đựng, bảo quản và vận chuyển mẫu, thiết bị bảo hộ, lao động...)

+ Chuẩn bị kinh phí (Công tác phí, lưu trú phí).

3.1.1.3. QA/QC tại hiện trường

- Công tác thực hiện ngoài hiện trường đảm bảo khẩn trương, chính xác. Thiết bị lấy mẫu được kiểm chuẩn định kỳ, cán bộ thực hiện lấy mẫu có chuyên môn sâu và có kinh nghiệm trong công tác đi lấy mẫu ngoài hiện trường.

- Các thông số đo trực tiếp tại hiện trường được thực hiện ngay tại địa điểm lấy mẫu, mẫu sau khi lấy xong được tiến hành bảo quản theo yêu cầu của từng thông số quan trắc và được vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian ngắn nhất.

- Các số liệu, thông tin ngoài hiện trường được ghi lại vào Biên bản quan trắc tại hiện trường và sổ nhật ký hiện trường của cán bộ quan trắc, có tiến hành chụp những hình ảnh hiện trường tại vị trí quan trắc và lấy mẫu.

- Xác định vị trí lấy mẫu:

Các vị trí lấy mẫu tuân thủ đúng theo Kế hoạch được xây dựng.

- Chuẩn bị lấy mẫu:

+ Với mẫu nước: Thiết bị lấy mẫu chuyên dụng phục vụ lấy mẫu nước như gầu, xô, sử dụng trực tiếp chai lấy mẫu. Dụng cụ chứa mẫu tùy vào yêu cầu của từng thông số. Cụ thể tại Bảng 2:

Bảng 2. Dụng cụ và phương pháp bảo quản mẫu nước

TT	Tên dụng cụ	Hóa chất bảo quản	Thông số phân tích
1	01 Chai nhựa PE 0,35 lít	Axit H_2SO_4	COD; Tổng N; Tổng P; Amoni
2		Axit HNO_3	Đồng (Cu); Chì (Pb); Asen (As); Kẽm (Zn); Cadimi (Cd); Sắt (Fe).
3		$Zn(O_2CCH_3)_2$	Sunfua.
4		$K_2Cr_2O_7$	Thủy ngân.
5	02 Chai nhựa PE 1,0 lít	Bảo quản lạnh, không bảo quản hóa chất	BOD ₅ ; Clorua (Cl^-); Tổng chất rắn lơ lửng, Màu sắc.
6	01 Chai nhựa PE 1,0 lít	NaOH	Tổng Xyanua.
7	01 Chai thủy tinh tối màu 1,0 lít	Axit H_2SO_4	Tổng Phenol.
8	01 Chai thủy tinh tối màu 0,1 lít	Bảo quản lạnh, không bảo quản hóa chất	Coliform.

** Kiểm soát chất lượng trong quan trắc tại hiện trường*

- Khi thực hiện quan trắc tại hiện trường sử dụng các mẫu QC để kiểm soát chất lượng như: Mẫu trắng hiện trường. Các mẫu QC được sử dụng bảo đảm phù hợp với từng thông số quan trắc.

+ *Mẫu trắng hiện trường*: Là vật liệu sạch được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình quan trắc tại hiện trường. Được xử lý, bảo quản, vận chuyển và phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm tương tự như mẫu thực.

- Các thông số đo trực tiếp tại hiện trường: Đối với thông số pH môi trường nước tại hiện trường Trung tâm sử dụng chất chuẩn (dung dịch chuẩn).

- Đối với thông số môi trường nước (pH, Nhiệt độ) được đo trực tiếp tại hiện trường, phải tiến hành đo lặp để đánh giá độ chụm.

3.1.2. Kiểm soát chất lượng tại hiện trường

3.1.2.1. Sử dụng mẫu kiểm soát chất lượng (QC)

Để kiểm soát chất lượng ngoài hiện trường Trung tâm sử dụng 1 mẫu QC là: 01 mẫu trắng hiện trường (250630HT2-25HT187) với môi trường nước thải. Kết quả phân tích mẫu trắng hiện trường được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3. Kết quả phân tích MTHT

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện	Kết luận
			250630HT2-25HT187		
1	COD	mg/L	< 10,0	10,0	Đạt

Kết quả phân tích mẫu trắng hiện trường cho 01 thông số nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích. Như vậy không có sự nhiễm bẩn trong quá trình lấy mẫu.

3.1.2.2. Sử dụng chất chuẩn, thiết bị chuẩn

Đối với thông số pH sử dụng chất chuẩn để kiểm soát chất lượng các kết quả đo tại hiện trường.

Bảng 4. Kết quả đo chuẩn pH tại hiện trường

TT	Tên thiết bị/Chỉ tiêu đo		Đơn vị	Sai số cho phép	Nồng độ/ thiết bị chuẩn có sẵn	Kết quả đo được	Ghi chú
1	Máy đo nước đa chỉ tiêu SI Analytics	pH	-	± 0,2	7,0	6,9	Đạt

Các kết quả đo chuẩn mẫu (pH) cho các thông số hiện trường đạt yêu cầu.

3.1.2.3. Đối với các thông số môi trường nước, khi tiến hành đo tại hiện trường, cán bộ quan trắc tiến hành đo lặp mẫu để đánh giá độ chụm của các kết quả đo.

Bảng 5. Kết quả đo lặp mẫu hiện trường

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Kết quả đo lần 1	Kết quả đo lần 2	Độ chụm (%)	Kết luận
1	pH-250630CN2-25CN43	-	7,8	7,8	0	Đạt
2	Nhiệt độ-250630CN2-25CN43	°C	26,2	26,2		

Các kết quả đo lặp thông số pH, nhiệt độ tại hiện trường đối với môi trường nước đạt yêu cầu.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

3.2.1. Đảm bảo chất lượng trong phòng thí nghiệm

Bảo đảm chất lượng số liệu: Phòng thí nghiệm xây dựng các thủ tục kiểm soát chất lượng để kiểm tra tính đúng, độ lặp lại của phép thử cũng như sự thành thạo của kỹ thuật viên thực hiện phép thử.

3.2.2. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm

+ Quản lý mẫu thử nghiệm: Các quy trình quản lý mẫu thích hợp với từng thông số phân tích cụ thể. Hệ thống mã hóa mẫu của phòng thí nghiệm được xây dựng và được duy trì tại phòng thí nghiệm trong suốt thời gian mẫu được lưu tại phòng thí nghiệm. Hệ thống mã hóa mẫu bảo đảm mẫu không bị nhầm lẫn. Các mẫu sau khi được phân tích xong được lưu giữ và bảo quản trong một thời gian theo các quy định hiện hành để sử dụng trong trường hợp cần kiểm tra và phân tích lại.

+ Bảo đảm chất lượng số liệu: Phòng thí nghiệm xây dựng các thủ tục kiểm soát chất lượng để kiểm tra tính đúng, độ lặp lại của phép thử cũng như sự thành thạo của kỹ thuật viên thực hiện phép thử.

+ Để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm sử dụng mẫu QC: Mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm. Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại mỗi SOP. Các mẫu kiểm soát luôn được thực hiện trong mỗi mẻ mẫu, bao gồm: mẫu trắng phương pháp, mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu đúp, mẫu thêm chuẩn,... Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP. Công thức tính hiệu suất thu hồi của mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm (mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm) như sau:

$$R = \frac{C_f}{C_t} \times 100$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%);

C_f: Nồng độ của mẫu đo được;

C_t: Nồng độ của mẫu pha sẵn;

Tiêu chí chấp nhận đối với mẫu QC:

+ Mẫu trắng phương pháp: $0 \pm MDL$;

+ Mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm: $80\% < R < 110\%$.

* **Kết quả phân tích mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm:**

Bảng 6. Kết quả phân tích mẫu kiểm soát phòng thí nghiệm

TT	Chỉ tiêu phân tích	Nồng độ pha sẵn C _f (mg/L)	Nồng độ làm việc C _t (mg/L)	Hiệu suất thu hồi R (%)	Ghi chú
1	COD	100	90,9	91	Đạt

Kết quả ở bảng trên cho thấy hiệu suất thu hồi của mẫu kiểm soát PTN đạt tiêu chí chấp nhận đối với mẫu QC.

*** Kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp:**

Bảng 7. Kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích	Giới hạn phát hiện	Kết luận
1	COD	mg/L	< 10,0	10,0	Đạt

Kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp cho thông số COD có kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích. Như vậy trong quá trình phân tích mẫu không bị nhiễm bẩn.

IV. KẾT LUẬN

Tình hình thực hiện Kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường Xưởng chế biến sữa thanh trùng đợt 02 năm 2025 đã đạt được một số kết quả như sau:

- Hoàn thành đúng tiến độ được giao và nội dung đề ra của nhiệm vụ;
- Các thông số được quan trắc đạt 100% theo dự toán;
- Sản phẩm bao gồm: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 02 năm 2025. Trong báo cáo kết quả quan trắc bao gồm cả tình hình thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong quan trắc môi trường đúng theo quy định hiện hành.

*** Chất lượng môi trường nước thải công nghiệp.**

- Có 01/22 thông số Độ mùi Quy chuẩn không quy định.
- Có 21/22 thông số (*pH*; *Nhiệt độ*; *Độ màu*; *COD*; *BOD₅ (20°C)*; *Chất rắn lơ lửng*; *Amoni*; *Sunfua*; *Thủy ngân*; *Cadimi*; *Sắt*; *Đồng*; *Kẽm*; *Asen*; *Chì*; *Clorua*; *Tổng Xyanua*; *Tổng N*; *Tổng P*; *Tổng Phenol*; *Coliform*) sau hệ thống xử lý đều nằm trong GHCP của QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Giá trị C_{max} - Cột A). Nước thải của Xưởng chế biến sữa thanh trùng đảm bảo xả thải đối với các thông số quan trắc.

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả quan trắc đợt 02 năm 2025

PL1.2: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải công nghiệp

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT	
			250630CN2- 25CN43	250630CN3- 25CN44	Cột A	Cột A-C _{max}
1	pH	-	7,8	7,4	6 - 9	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	26,2	26,6	40	40
3	Mùi vị	-	Có mùi hôi sữa	Không có mùi, vị lạ	-	-
4	Độ màu	Pt/Co	18.284	27,3	50	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	180	22,0	30	29,7
6	COD	mg/L	339	40,8	75	74,25
7	Chất rắn lơ lửng	mg/L	186	39	50	49,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	53,8	< 3,0	5	4,95
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,11	< 0,18	0,2	0,198
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	0,005	0,00495
11	Cadimi (Cd)	mg/L	< 0,0005	< 0,0005	0,05	0,0495
12	Sắt (Fe)	mg/L	< 0,30	< 0,30	1	0,99
13	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,06	< 0,06	2	1,98
14	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,10	< 0,10	3	2,97
15	Asen (As)	mg/L	< 0,009	< 0,009	0,05	0,0495
16	Chì (Pb)	mg/L	< 0,009	< 0,009	0,1	0,099
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	28	20	500	495
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	< 0,05	< 0,05	0,07	0,0693
19	Tổng Nitơ	mg/L	80,7	10,1	20	19,8
20	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,87	0,58	4	3,96
21	Tổng Phenol	mg/L	< 0,009	< 0,009	0,1	0,099
22	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	17.000	1.400	3.000	3.000

Ghi chú:

- 250630CN2-25CN43: Nước thải trước khi xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm.
- 250630CN3-25CN44: Nước thải sau xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm.
- Kết quả in đậm vượt GHCP của Quy chuẩn.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Phụ lục 2
Phiếu kết quả phân tích mẫu



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25 - 1490

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu

Địa chỉ : Phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La

Loại mẫu : Nước thải công nghiệp

Mã số mẫu HT-PTN: 250630CN2-25CN43

Ngày nhận mẫu : 30/6/2025

Ngày trả kết quả: 18/7/2025



TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN40: 2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,8	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ	°C	26,2	40	SMEWW 2550B:2023
3	Mùi vị ^(*)	-	Có mùi hôi sữa	-	QTPT-70.7.2:2024
4	Độ màu ^(*)	Pt/Co	18.284	50	SMEWW 2120C:2023
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	180	30	TCVN 6001-1:2021
6	COD	mg/L	339	75	SMEWW 5220C:2023
7	Chất rắn lơ lửng	mg/L	186	50	TCVN 6625:2000
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	53,8	5	TCVN 5988:1995
9	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(*)	mg/L	1,11	0,2	SMEWW 4500 S ² D:2023
10	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,005	SMEWW 3112B:2023
11	Cadimi (Cd)	mg/L	< 0,0005	0,05	SMEWW 3113B:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	< 0,30	1	SMEWW 3111B:2023
13	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,06 ^(#)	2	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,10	3	SMEWW 3111B:2023
15	Asen (As)	mg/L	< 0,009	0,05	SMEWW 3113B:2023
16	Chì (Pb)	mg/L	< 0,009	0,1	SMEWW 3113B:2023
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	28	500	TCVN 6194:1996
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	< 0,05	0,07	SMEWW 4500 CN ⁻ C&E:2023
19	Tổng Nito ^(*)	mg/L	80,7	20	TCVN 6638:2000
20	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,87	4	TCVN 6202:2008
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	< 0,009	0,1	TCVN 6216:1996
22	Coliform ^(*)	Vi khuẩn/100ml	17.000	3.000	SMEWW 9221B:2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25 - 1490

Ghi chú:

- Dự án: QMTT Xường chế biến sữa thanh trùng đợt 2 năm 2025.
- 250630CN2-25CN43: Nước thải trước khi xử lý của trạm xử lý 200m³/ngày đêm.
- (**): Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) thực hiện.
- (-): Quy chuẩn không quy định.
- KPH: Không phát hiện thấy
- Chỉ tiêu chưa được công nhận VILAS.
- Kết quả in đậm vượt GHCP của Quy chuẩn.
- Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn định lượng của phương pháp.
- (#): Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PTN

PHỤ TRÁCH
P. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Quân

Đoàn Thị Hòa

Nguyễn Văn Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25 - 1491

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu

Địa chỉ : Phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La

Loại mẫu : Nước thải công nghiệp

Mã số mẫu HT-PTN: 250630CN4-25CN44

Ngày nhận mẫu : 30/6/2025

Ngày trả kết quả: 18/7/2025



VILAS 773

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN40: 2011/BTNMT Cột A - Cmax	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,4	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ	°C	26,6	40	SMEWW 2550B:2023
3	Mùi vị ^(*)	-	Không có mùi lạ	-	QTPT-70.7.2:2024
4	Độ màu ^(*)	Pt/Co	27,3	50	SMEWW 2120C:2023
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	22,0	29,7	TCVN 6001-1:2021
6	COD	mg/L	40,8	74,25	SMEWW 5220C:2023
7	Chất rắn lơ lửng	mg/L	39	49,5	TCVN 6625:2000
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	< 3,0	4,95	TCVN 5988:1995
9	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(*)	mg/L	< 0,18	0,198	SMEWW 4500 S ² D:2023
10	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,00495	SMEWW 3112B:2023
11	Cadimi (Cd)	mg/L	< 0,0005	0,0495	SMEWW 3113B:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	< 0,30	0,99	SMEWW 3111B:2023
13	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,06 ^(#)	1,98	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,10	2,97	SMEWW 3111B:2023
15	Asen (As)	mg/L	< 0,009	0,0495	SMEWW 3113B:2023
16	Chì (Pb)	mg/L	< 0,009	0,099	SMEWW 3113B:2023
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	20	495	TCVN 6194:1996
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	< 0,05	0,0693	SMEWW 4500 CN ⁻ C&E:2023
19	Tổng Nito ^(*)	mg/L	10,1	19,8	TCVN 6638:2000
20	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/L	0,58	3,96	TCVN 6202:2008
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	< 0,009	0,099	TCVN 6216:1996
22	Coliform ^(*)	Vi khuẩn/100ml	1.400	3.000	SMEWW 9221B:2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25 - 1491

Ghi chú:

- Dự án: QMTT Xưởng chế biến sữa thanh trùng đợt 2 năm 2025.
- 250630CN4-25CN44: Nước thải sau khi xử lý của trạm xử lý $200m^3$ /ngày đêm.
- (**): Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) thực hiện.
- (-): Quy chuẩn không quy định.
- KPH: Không phát hiện thấy
- Chỉ tiêu chưa được công nhận VILAS.
- Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn định lượng của phương pháp.
- (#): Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). $C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi áp dụng giá trị hệ số $K_q=0,9$. Hệ số lưu lượng nguồn thải $K_f = 1,1$; Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với thông số pH, nhiệt độ, độ màu và tổng coliform.

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PTN

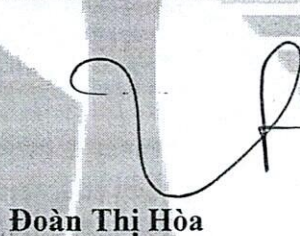
PHỤ TRÁCH

GIÁM ĐỐC

P. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH



Trần Văn Quân



Đoàn Thị Hòa



Nguyễn Văn Hùng



CEM SƠN LA



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09411/2025/PKQ/25.4095

Tên khách hàng : Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường Sơn La
Địa chỉ : Số 02, đường Xuân Thủy, Tổ 8, Chiềng Lê- Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Địa điểm lấy mẫu : Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250701.NT.027
Ngày quan trắc/
nhận mẫu : 01/07/2025 Ngày trả kết quả: 18/07/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả
				25CN44
1	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)

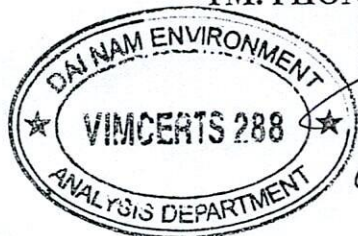
Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu (Thông tin vị trí lấy mẫu do khách hàng cung cấp):
- + 25CN44: Mẫu 5.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

P. GIÁM ĐỐC



Đặng Minh Dược



Phạm Văn Huân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09410/2025/PKQ/25.4095

Tên khách hàng : Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường Sơn La
Địa chỉ : Số 02, đường Xuân Thủy, Tổ 8, Chiềng Lề- Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Địa điểm lấy mẫu : Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250701.NT.026
Ngày quan trắc/
nhận mẫu : 01/07/2025 Ngày trả kết quả: 18/07/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả
				25CN43
1	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
 - Vị trí lấy mẫu (Thông tin vị trí lấy mẫu do khách hàng cung cấp):
- + 25CN43: Mẫu 4.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Đặng Minh Dược



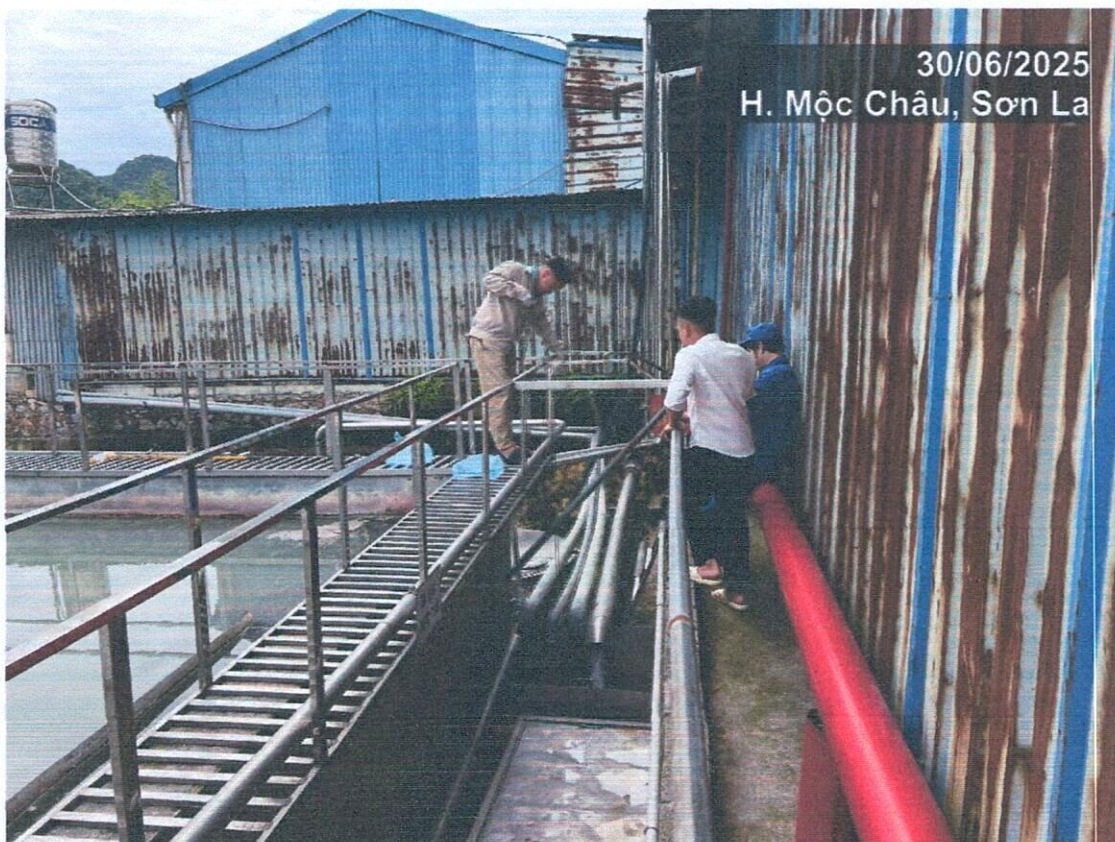
Phạm Văn Huân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Phụ lục 3
Ảnh quan trắc hiện trường



Ảnh 1: Quan trắc, lấy mẫu môi trường nước thải công nghiệp



Ảnh 2: Quan trắc, lấy mẫu môi trường nước thải công nghiệp

